

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 2 – 3               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 5                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 6 - 19              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ**

65A2, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 4 năm 2021 từ ngày 01/10/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Hoài Nam     | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Quang Hiếu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Bảo    | Thành viên |
| Bà Lê Hương Giang     | Thành viên |
| Ông Vũ Minh Phú       | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Quang  | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                       |              |                          |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Hiếu | Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 15/12/2021 |
| Ông Nguyễn Nam Anh    | Phó Giám đốc |                          |
| Ông Ninh Văn Quyết    | Phó Giám đốc |                          |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Nguyễn Quang Hiếu**  
Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>276,839,109,976</b> | <b>268,033,864,045</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>57,927,602,363</b>  | <b>13,983,193,690</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 49,695,554,754         | 6,135,322,064          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 8,232,047,609          | 7,847,871,626          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>14,960,953,447</b>  | <b>11,514,975,753</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 14,960,953,447         | 11,514,975,753         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>138,318,074,446</b> | <b>174,561,539,901</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 135,479,359,457        | 168,255,130,341        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 1,544,674,745          | 5,336,521,429          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 2,708,879,601          | 1,093,073,504          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        |             | (1,560,921,195)        | (269,267,211)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 146,081,838            | 146,081,838            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>63,287,551,236</b>  | <b>64,257,556,125</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 64,191,430,947         | 65,235,351,096         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | (903,879,711)          | (977,794,971)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2,344,928,484</b>   | <b>3,716,598,576</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 9           | 945,146,334            | 2,374,867,009          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 10          | 1,399,782,150          | 1,341,731,567          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>483,413,274,453</b> | <b>532,464,598,648</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> | <b>7</b>    | <b>50,000,000</b>      | <b>50,000,000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 50,000,000             | 50,000,000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>350,726,990,406</b> | <b>383,116,330,557</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 349,424,332,011        | 381,657,429,927        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1,281,932,576,023      | 1,281,607,816,442      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (932,508,244,012)      | (899,950,386,515)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 1,302,658,395          | 1,458,900,630          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 75,728,501,102         | 75,690,301,102         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (74,425,842,707)       | (74,231,400,472)       |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>1,279,200,000</b>   | -                      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 1,279,200,000          | -                      |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>2,590,131,500</b>   | <b>2,590,131,500</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | 2,590,131,500          | 2,590,131,500          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>128,766,952,547</b> | <b>146,708,136,591</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 128,766,952,547        | 146,708,136,591        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>760,252,384,429</b> | <b>800,498,462,693</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1,052,706,922,790</b> | <b>1,044,012,122,992</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>934,390,748,568</b>   | <b>847,543,834,270</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 13          | 106,380,240,181          | 149,934,458,020          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 14          | 3,229,996,644            | 10,716,080,475           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 10          | 2,247,992,941            | 1,024,650,112            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3,889,030,279            | 5,686,603,409            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 15          | 285,145,152,748          | 231,490,834,850          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 21,148,931,773           | 9,041,801,823            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 16          | 20,266,445,146           | 20,936,352,572           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 17          | 491,799,997,260          | 418,396,091,413          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 282,961,596              | 316,961,596              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> | <b>18</b>   | <b>118,316,174,222</b>   | <b>196,468,288,722</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | 118,104,449,097          | 196,104,449,097          |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | 19          | 211,725,125              | 363,839,625              |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>(292,454,538,361)</b> | <b>(243,513,660,299)</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>(292,404,461,601)</b> | <b>(243,463,583,539)</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 594,897,870,000          | 594,897,870,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 594,897,870,000          | 594,897,870,000          |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 2,597,721,463            | 2,597,721,463            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (889,900,053,064)        | (840,959,175,002)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (840,959,175,002)        | (790,024,180,334)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (48,940,878,062)         | (50,934,994,668)         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>(50,076,760)</b>      | <b>(50,076,760)</b>      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | (50,076,760)             | (50,076,760)             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>760,252,384,429</b>   | <b>800,498,462,693</b>   |

*thg*



**Mạc Thị Hồng Vương**  
Phụ trách kế toán

**Nguyễn Quang Hiếu**  
Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý 4            |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                        |       |             | Năm 2021         | Năm 2020        | Năm 2021                           | Năm 2020         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 23          | 106,421,996,549  | 120,610,873,824 | 369,653,888,970                    | 364,873,928,032  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    |             |                  |                 |                                    |                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 106,421,996,549  | 120,610,873,824 | 369,653,888,970                    | 364,873,928,032  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | 24          | 103,662,911,043  | 113,936,366,072 | 357,460,612,415                    | 353,788,539,062  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)          | 20    |             | 2,759,085,506    | 6,674,507,752   | 12,193,276,555                     | 11,085,388,970   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 26          | 281,097,352      | 474,864,283     | 1,490,167,817                      | 1,676,432,985    |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | 27          | 13,307,114,707   | 13,181,728,729  | 51,532,210,128                     | 52,115,145,510   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23    |             | 13,166,790,674   | 13,171,410,832  | 51,301,578,835                     | 51,995,158,440   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | 28          | 4,070,334,168    | 995,906,711     | 11,664,024,003                     | 11,615,442,223   |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)} | 30    |             | (14,337,266,017) | (7,028,263,405) | (49,512,789,759)                   | (50,968,765,778) |
| 10. Thu nhập khác                                                      | 31    |             | 281,997,607      | 565,927,002     | 637,741,146                        | 911,566,830      |
| 11. Chi phí khác                                                       | 32    |             | 50,885,774       | 642,645,407     | 65,829,449                         | 877,795,720      |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                      | 40    | 29          | 231,111,833      | (76,718,405)    | 571,911,697                        | 33,771,110       |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                   | 50    |             | (14,106,154,184) | (7,104,981,810) | (48,940,878,062)                   | (50,934,994,668) |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    | 30          | -                | -               | -                                  | -                |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    |             | -                | -               | -                                  | -                |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)         | 60    |             | (14,106,154,184) | (7,104,981,810) | (48,940,878,062)                   | (50,934,994,668) |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                       | 70    | 31          | (237.12)         | (119.43)        | (822.68)                           | (856.20)         |

*Thg*



**Mạc Thị Hồng Vương**  
Phụ trách kế toán

**Nguyễn Quang Hiếu**  
Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Năm nay          | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |                  |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 1     | (48,940,878,062) | (50,934,994,668)  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                  |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 2     | 34,477,450,152   | 35,163,832,707    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 3     | 1,065,624,224    | 8,692,782         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4     | (175,908,907)    | (70,696,356)      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 5     | (1,043,179,031)  | (1,485,471,393)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 6     | 51,301,578,835   | 51,995,158,440    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8     | 36,684,687,211   | 34,676,521,512    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9     | 36,572,473,900   | (131,703,927,176) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 1,043,920,149    | 18,637,788,928    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (37,314,154,619) | 52,943,023,639    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 19,370,904,719   | (9,701,599,667)   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (34,285,488)     | (127,056,473)     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (34,000,000)     | (3,000,000)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 56,289,545,872   | (35,278,249,237)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |                  |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | (3,367,310,001)  | (6,917,344,435)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    | (1,710,150,420)  |                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | (3,445,977,694)  | (2,590,131,500)   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    | -                | 5,985,223,779     |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 1,028,358,703    | 1,726,540,760     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (7,495,079,412)  | (1,795,711,396)   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |                  |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | -                | 9,678,788,462     |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (4,596,094,153)  | (8,282,697,049)   |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    | (170,285,795)    | (30,769,100)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | (4,766,379,948)  | 1,365,322,313     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                   | 50    | 44,028,086,512   | (35,708,638,320)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 13,983,193,690   | 49,689,327,092    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    | (83,677,839)     | 2,504,918         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                                 | 70    | 57,927,602,363   | 13,983,193,690    |



**Mạc Thị Hồng Vượng**  
Phụ trách kế toán



**Nguyễn Quang Hiếu**  
Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2022



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                                                 | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc                        | 5 - 40        |
| Máy móc, thiết bị                               | 3 - 8         |
| Thiết bị văn phòng                              | 3 - 5         |
| Phương tiện vận tải                             | 5 - 15        |
| Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp | 2 - 7         |
| Khác                                            | 3 - 10        |

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được



ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí



phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 31/12/21              | 01/01/21              |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 146,882,903           | 112,861,698           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 49,548,671,851        | 6,022,460,366         |
| Các khoản tương đương tiền | 8,232,047,609         | 7,847,871,626         |
|                            | <b>57,927,602,363</b> | <b>13,983,193,690</b> |

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                                           | 31/12/21              | 01/01/21              |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                   | VND                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm | 14,960,953,447        | 11,514,975,753        |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm             | 2,590,131,500         | 2,590,131,500         |
|                                           | <b>17,551,084,947</b> | <b>14,105,107,253</b> |

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 4 đến 13 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 2.3%/năm đến 4.9%/năm

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                           | 31/12/21               | 01/01/21               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                           | VND                    | VND                    |
|                                                                                           | Giá trị                | Giá trị                |
|                                                                                           | Dự phòng               | Dự phòng               |
| Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI                                                          | -                      | 2,805,539,000          |
| CÔNG TY TNHH STRATEGIC MARINE (V)                                                         | 1,223,196,942          | 1,243,196,942          |
| Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC                                                     | 59,454,507,286         | 84,329,205,899         |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                             | 3,488,498,024          | 15,109,327,846         |
| CN Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú | 15,124,696,760         | 12,606,619,710         |
| Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước sâu PVD                                    | 2,186,449,250          | 2,539,411,600          |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp Đặt, Vận Hành và Bảo Dưỡng Công trình Dầu Khí Biển PTSC            | 16,135,126,735         | 12,986,443,645         |
| CN TCT CP Khoan & DV Khoan DK - XN Điều hành khoan                                        | 45,155,000             | 8,896,657,796          |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật HTC                                                              | 314,126,294            | 4,301,700,608          |
| Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam                                                | 111,074,667            | 4,027,520,525          |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí                                       | 3,423,390,515          | 3,985,622,374          |
| Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam                                              | 11,783,818,398         | -                      |
| Khách hàng khác                                                                           | 22,189,319,586         | 15,423,884,396         |
|                                                                                           | <b>135,479,359,457</b> | <b>168,255,130,341</b> |
|                                                                                           | <b>1,236,432,297</b>   | <b>-</b>               |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                      | 31/12/21             |                    | 01/01/21             |                    |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                                      | VND                  |                    | VND                  |                    |
|                                      | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị              | Dự phòng           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                   | <b>2,708,879,601</b> | <b>324,488,898</b> | <b>1,093,073,504</b> | <b>269,267,211</b> |
| - Tạm ứng                            | 1,259,506,927        | -                  | 498,667,170          | -                  |
| - Phải thu khác                      | 1,449,372,674        | 324,488,898        | 594,406,334          | 269,267,211        |
| + Ký quỹ Ký cược                     | -                    | -                  | -                    | -                  |
| + Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu | 110,443,374          | 110,443,374        | 110,443,374          | 55,221,687         |
| + Lãi tiền gửi ngân hàng             | 180,624,518          | -                  | 163,804,190          | -                  |
| + Đối tượng khác                     | 1,158,304,782        | 214,045,524        | 318,158,770          | 214,045,524        |
| <b>b. Dài hạn</b>                    | <b>50,000,000</b>    | <b>-</b>           | <b>50,000,000</b>    | <b>-</b>           |
| - Ký quỹ, Ký cược                    | 50,000,000           | -                  | 50,000,000           | -                  |
|                                      | <b>2,758,879,601</b> | <b>324,488,898</b> | <b>1,143,073,504</b> | <b>269,267,211</b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                             | 31/12/21              |                      | 01/01/21              |                      |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | VND                   |                      | VND                   |                      |
|                             | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Hàng mua đang đi trên đường | -                     | -                    | -                     | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 40,068,753,231        | (903,879,711)        | 42,163,462,028        | (977,794,971)        |
| Công cụ, dụng cụ            | 1,816,916,340         | -                    | 1,999,933,959         | -                    |
| Chi phí SXKD dở dang        | 22,305,761,376        | -                    | 21,071,955,109        | -                    |
|                             | <b>64,191,430,947</b> | <b>(903,879,711)</b> | <b>65,235,351,096</b> | <b>(977,794,971)</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | 31/12/21               | 01/01/21               |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>         |                        |                        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 154,200,194            | 182,194,430            |
| Các khoản khác             | 790,946,140            | 2,192,672,579          |
|                            | <b>945,146,334</b>     | <b>2,374,867,009</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>          |                        |                        |
| Tiền thuê đất (*)          | 107,854,501,843        | 110,936,059,039        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 690,909,675            | 3,533,495,962          |
| Các khoản khác             | 20,221,541,029         | 32,238,581,590         |
|                            | <b>128,766,952,547</b> | <b>146,708,136,591</b> |

(\*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSĐ ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | 01/01/2021           | Tăng trong kỳ      | Giảm trong kỳ      | 30/09/2021           |
|------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
|                              | VND                  |                    |                    | VND                  |
| <b>a. Các khoản phải thu</b> |                      |                    |                    |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 265,574,412          | 624,476,251        | 606,740,589        | 283,310,074          |
| Thuế nhà thầu                | 1,076,157,155        | 51,151,627         | 52,613,732         | 1,074,695,050        |
| Thuế nhập khẩu               | -                    | 75,964,731         | 75,964,731         | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                    | 41,777,026         | -                  | 41,777,026           |
|                              | <b>1,341,731,567</b> | <b>793,369,635</b> | <b>735,319,052</b> | <b>1,399,782,150</b> |



**b.Các khoản phải nộp**

|                       |                      |                       |                       |                      |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1,024,650,112        | 40,585,135,699        | 39,361,792,870        | 2,247,992,941        |
|                       | <u>1,024,650,112</u> | <u>40,585,135,699</u> | <u>39,361,792,870</u> | <u>2,247,992,941</u> |

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Phần mềm hình<br>thành từ nguồn<br>kinh phí sự nghiệp<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                                                              |                       |
| Tại ngày 01/01/2021           | 19,667,926,892              | 56,022,374,210                                               | 75,690,301,102        |
| Tăng/ Giảm trong kỳ           | 38,200,000                  |                                                              | 38,200,000            |
| Tại ngày 31/12/2021           | <u>19,706,126,892</u>       | <u>56,022,374,210</u>                                        | <u>75,728,501,102</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                                                              |                       |
| Tại ngày 01/01/2021           | 18,209,026,262              | 56,022,374,210                                               | 74,231,400,472        |
| Khấu hao trong kỳ             | 194,442,235                 | -                                                            | 194,442,235           |
| Tại ngày 31/12/2021           | <u>18,403,468,497</u>       | <u>56,022,374,210</u>                                        | <u>74,425,842,707</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                                                              |                       |
| Tại ngày 31/12/2021           | <u>1,302,658,395</u>        | <u>-</u>                                                     | <u>1,302,658,395</u>  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là: 1.302.658.395 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 73.885.888.620 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà xưởng và vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải | Thiết bị văn<br>phòng | Thiết bị hình<br>thành từ<br>nguồn kinh<br>phí sự nghiệp | Khác           | Tổng              |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
|                               | VND                           | VND                    | VND                    | VND                   | VND                                                      | VND            | VND               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                        |                        |                       |                                                          |                |                   |
| Tại ngày 01/01/2021           | 741,478,279,483               | 115,930,703,949        | 397,385,844,631        | 9,531,647,695         | 3,850,699,617                                            | 13,430,641,067 | 1,281,607,816,442 |
| Tăng trong kỳ                 |                               | 475,590,000            | 1,389,428,182          | 97,036,364            |                                                          | 87,855,455     | 2,049,910,001     |
| Giảm trong kỳ                 |                               |                        | 1,725,150,420          |                       |                                                          |                | 1,725,150,420     |
| Kết chuyển từ chi phí XD CBDD |                               |                        |                        |                       |                                                          |                | -                 |
| Tại ngày 31/12/2021           | 741,478,279,483               | 116,406,293,949        | 397,050,122,393        | 9,628,684,059         | 3,850,699,617                                            | 13,518,496,522 | 1,281,932,576,023 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                        |                        |                       |                                                          |                |                   |
| Tại ngày 01/01/2021           | 520,366,670,370               | 100,098,143,182        | 261,904,836,247        | 9,516,989,631         | 3,850,699,617                                            | 4,213,047,468  | 899,950,386,515   |
| Tăng khấu hao trong kỳ        | 14,422,942,403                | 3,783,804,658          | 14,679,534,293         | 29,520,818            | -                                                        | 1,367,205,745  | 34,283,007,917    |
| Giảm khấu hao trong kỳ        |                               |                        | 1,725,150,420          |                       |                                                          |                | 1,725,150,420     |
| Tại ngày 31/12/2021           | 534,789,612,773               | 103,881,947,840        | 274,859,220,120        | 9,546,510,449         | 3,850,699,617                                            | 5,580,253,213  | 932,508,244,012   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                        |                        |                       |                                                          |                |                   |
| Tại ngày 31/12/2021           | 206,688,666,710               | 12,524,346,109         | 122,190,902,273        | 82,173,610            | -                                                        | 7,938,243,309  | 349,424,332,011   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là: 349.424.332.011 đồng
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 192.064.492.636 đồng



**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                   | 31/12/21               |                        | 01/01/21               |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                                                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| NATIONAL OILWELL VARCO, L.P.638                   | 19,729,379,170         | 19,729,379,170         | 26,902,842,988         | 26,902,842,988         |
| Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam)       | 957,738,622            | 957,738,622            | 3,207,738,622          | 3,207,738,622          |
| Công ty TNHH TM XD Dịch vụ Vận Tải Bá Tùng        | 1,142,695,220          | 1,142,695,220          | 3,989,421,034          | 3,989,421,034          |
| Công ty CP Bọc ống dầu khí VN                     | 2,812,366,173          | 2,812,366,173          | 5,812,366,173          | 5,812,366,173          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình | -                      | -                      | 4,597,505,455          | 4,597,505,455          |
| Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV            | 812,089,660            | 812,089,660            | 5,812,089,660          | 5,812,089,660          |
| Tiong Woon Vietnam Company Limited                | 2,551,226,607          | 2,551,226,607          | 5,061,563,674          | 5,061,563,674          |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro              | 1,204,822,427          | 1,204,822,427          | 667,641,999            | 667,641,999            |
| Cty CP TM và DV kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD        | -                      | -                      | 513,579,950            | 513,579,950            |
| Công ty TNHH ĐT XD Cường Thịnh Phát               | 2,117,488,386          | 2,117,488,386          | 3,796,843,545          | 3,796,843,545          |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật HTC                      | 15,070,468,855         | 15,070,468,855         | 16,142,426,701         | 16,142,426,701         |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại và Kỹ Thuật Trung Anh | 9,444,440,094          | 9,444,440,094          | 12,948,931,758         | 12,948,931,758         |
| Công ty TNHH Hà Lộc                               | 6,725,400,000          | 6,725,400,000          | -                      | -                      |
| Công ty CP DVKT Công nghiệp Tuấn Hùng             | 786,117,000            | 786,117,000            | -                      | -                      |
| Phải trả cho các đối tượng khác                   | 43,026,007,967         | 43,026,007,967         | 60,481,506,461         | 60,481,506,461         |
|                                                   | <b>106,380,240,181</b> | <b>106,380,240,181</b> | <b>149,934,458,020</b> | <b>149,934,458,020</b> |

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                             | 31/12/2021           | 01/01/21              |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                             | VND                  | VND                   |
| Tổng Cty CP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam        | -                    | 5,053,478,663         |
| Công ty Cổ phần Vận Tải Liên Hiệp Huy Hoàng | -                    | 1,556,431,000         |
| Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC       | 1,010,696,644        | 3,784,615,226         |
| Công ty CP Phong Điện IA Pét Đăk Đoa Số Một | 2,005,000,000        | -                     |
| Khác                                        | 214,300,000          | 321,555,586           |
|                                             | <b>3,229,996,644</b> | <b>10,716,080,475</b> |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                 | 31/12/2021             | 01/01/21               |
|-----------------|------------------------|------------------------|
|                 | VND                    | VND                    |
| Chi phí lãi vay | 269,628,896,667        | 218,361,603,320        |
| Chi phí khác    | 15,516,256,081         | 13,129,231,530         |
|                 | <b>285,145,152,748</b> | <b>231,490,834,850</b> |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                 | 31/12/2021            | 01/01/21              |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|                 | VND                   | VND                   |
| Phải trả cổ tức | 18,108,877,797        | 18,279,163,592        |
| Phải trả khác   | 2,157,567,349         | 2,657,188,980         |
|                 | <b>20,266,445,146</b> | <b>20,936,352,572</b> |

**17. VAY NGẮN HẠN**

|                        | 01/01/21               | Trong kỳ              |                      | 31/12/2021             |
|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
|                        | VND                    |                       |                      | VND                    |
|                        | Giá trị                | Tăng                  | Giảm                 | Giá trị                |
| Vay ngắn hạn           | 1,896,091,413          |                       | 1,896,091,413        | -                      |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 416,500,000,000        | 78,000,000,000        | 2,700,002,740        | 491,799,997,260        |
|                        | <b>418,396,091,413</b> | <b>78,000,000,000</b> | <b>4,596,094,153</b> | <b>491,799,997,260</b> |

Vay ngắn hạn là khoản vay bổ sung vốn lưu động của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Vũng Tàu.

Nợ dài hạn tới hạn trả là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác qua Tổng công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcombank").

Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay.

**18. VAY DÀI HẠN**

|             | 01/01/21               | Trong kỳ |                       | 31/12/2021             |
|-------------|------------------------|----------|-----------------------|------------------------|
|             | VND                    |          |                       | VND                    |
|             | Giá trị                | Tăng     | Giảm                  | Giá trị                |
| Vay dài hạn | 196,104,449,097        |          | 78,000,000,000        | 118,104,449,097        |
|             | <b>196,104,449,097</b> | <b>-</b> | <b>78,000,000,000</b> | <b>118,104,449,097</b> |

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCĐK-CNVT.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013. Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay



giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCĐK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCĐK-CNVT.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCĐK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCĐK-CNVT.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 609.904.446.357 đồng.

**19. Dự phòng phải trả**

|                            | 31/12/2021         | 01/01/21           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng phải trả dài hạn: |                    |                    |
| Dự phòng trợ cấp mất việc  | 211,725,125        | 363,839,625        |
|                            | <b>211,725,125</b> | <b>363,839,625</b> |

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                              | Vốn điều lệ<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng<br>VND       |
|------------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày<br>01/01/2021 | 594,897,870,000    | 2,597,721,463                     | (840,959,175,002)                  | (243,463,583,539) |
| Lãi/lỗ trong kỳ              |                    |                                   | (48,940,878,062)                   | (48,940,878,062)  |
| Số dư tại ngày<br>30/09/2021 | 594,897,870,000    | 2,597,721,463                     | (889,900,053,064)                  | (292,404,461,601) |

**Cổ phần**

|                                       | 31/12/2021<br>Cổ phần | 01/01/21<br>Cổ phần |
|---------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành    | 59,489,787            | 59,489,787          |
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 59,489,787            | 59,489,787          |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành        | 59,489,787            | 59,489,787          |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

Tại ngày 31/12/2021 và 01/01/2021

|                                                               | <u>%</u>   | <u>Số cổ phần</u> | <u>Vốn đã góp (VND)</u> |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 28.75      | 17,105,643        | 171,056,430,000         |
| Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam                        | 7.53       | 4,479,257         | 44,792,570,000          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam    | 4.03       | 2,400,000         | 24,000,000,000          |
| Xí nghiệp liên doanh Dầu khí Việt-Xô                          | 3.63       | 2,161,300         | 21,613,000,000          |
| Tổng Công ty lắp máy Việt Nam                                 | 4.03       | 2,400,000         | 24,000,000,000          |
| Các cổ đông khác                                              | 52.03      | 30,943,587        | 309,435,870,000         |
|                                                               | <b>100</b> | <b>59,489,787</b> | <b>594,897,870,000</b>  |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                   | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/21</u> |
|-------------------|-------------------|-----------------|
| Ngoại tệ các loại |                   |                 |
| Đôla Mỹ           | 577,886.35        | 53,862.34       |
| Euro              | 85.27             | 85.27           |

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ báo cáo, do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên các hoạt động kinh doanh chính của Công ty bị ảnh hưởng rất lớn. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong chiếm tỷ trọng 33% trong tổng doanh thu Quý 4 và chiếm 30% trong tổng doanh thu năm 2021. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là liên quan đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**23. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                     | <u>Từ 01/10/2021 đến<br/>31/12/2021</u> | <u>Từ 01/10/2020 đến<br/>31/12/2020</u> | <u>Từ 01/01/2021 đến<br/>31/12/2021</u> | <u>Từ 01/01/2020 đến<br/>31/12/2020</u> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                     | <u>VND</u>                              | <u>VND</u>                              | <u>VND</u>                              | <u>VND</u>                              |
| Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu      | 70,878,804,798                          | 49,335,750,329                          | 257,591,609,955                         | 178,342,318,301                         |
| Dịch vụ đóng mới cầu kiện, sửa chữa phương tiện nổi | 35,543,191,751                          | 71,275,123,495                          | 112,062,279,015                         | 186,531,609,731                         |
|                                                     | <b>106,421,996,549</b>                  | <b>120,610,873,824</b>                  | <b>369,653,888,970</b>                  | <b>364,873,928,032</b>                  |

**24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                     | <u>Từ 01/10/2021 đến<br/>31/12/2021</u> | <u>Từ 01/10/2020 đến<br/>31/12/2020</u> | <u>Từ 01/01/2021 đến<br/>31/12/2021</u> | <u>Từ 01/01/2020 đến<br/>31/12/2020</u> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                     | <u>VND</u>                              | <u>VND</u>                              | <u>VND</u>                              | <u>VND</u>                              |
| Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu      | 63,792,510,053                          | 48,850,994,726                          | 233,696,926,100                         | 157,573,994,289                         |
| Dịch vụ đóng mới cầu kiện, sửa chữa phương tiện nổi | 39,870,400,990                          | 65,085,371,346                          | 123,763,686,315                         | 196,214,544,773                         |
|                                                     | <b>103,662,911,043</b>                  | <b>113,936,366,072</b>                  | <b>357,460,612,415</b>                  | <b>353,788,539,062</b>                  |



**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến<br>31/12/2020 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                             | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Chi phí NVL                 | 12,436,042,883                  | 20,203,936,087                  | 33,205,948,494                  | 44,159,811,816                  |
| Chi phí nhân công           | 18,630,439,717                  | 16,843,752,021                  | 64,317,865,070                  | 75,256,586,941                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC | 10,077,390,456                  | 11,112,680,890                  | 42,803,979,003                  | 43,667,932,847                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 61,340,191,510                  | 64,294,744,851                  | 211,538,857,334                 | 177,411,466,692                 |
| Chi phí khác                | 1,178,846,477                   | 1,481,252,223                   | 5,593,962,514                   | 13,292,740,766                  |
|                             | <u>103,662,911,043</u>          | <u>113,936,366,072</u>          | <u>357,460,612,415</u>          | <u>353,788,539,062</u>          |

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến<br>31/12/2020 |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi                   | 259,281,470                     | 286,527,958                     | 1,043,179,031                   | 1,485,471,393                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 21,815,882                      | 188,336,325                     | 446,988,786                     | 190,961,592                     |
|                                | <u>281,097,352</u>              | <u>474,864,283</u>              | <u>1,490,167,817</u>            | <u>1,676,432,985</u>            |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến<br>31/12/2020 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay                  | 13,166,790,674                  | 13,171,410,832                  | 51,301,578,835                  | 51,995,158,440                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 140,324,033                     | 10,317,897                      | 230,631,293                     | 119,987,070                     |
|                               | <u>13,307,114,707</u>           | <u>13,181,728,729</u>           | <u>51,532,210,128</u>           | <u>52,115,145,510</u>           |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|               | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến<br>31/12/2020 |
|---------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|               | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Chi phí lương | 1,250,315,525                   | 1,050,652,849                   | 4,794,286,904                   | 6,830,468,098                   |
| Chi phí khác  | 2,820,018,643                   | (54,746,138)                    | 6,869,737,099                   | 4,784,974,125                   |
|               | <u>4,070,334,168</u>            | <u>995,906,711</u>              | <u>11,664,024,003</u>           | <u>11,615,442,223</u>           |

**29. LÃI/LỖ KHÁC**

|                             | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến<br>31/12/2020 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                             | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Thu nhập khác               | 281,997,607                     | 565,927,002                     | 637,741,146                     | 911,566,830                     |
| Chi phí khác                | 50,885,774                      | 642,645,407                     | 65,829,449                      | 877,795,720                     |
| Lãi/ (lỗ) từ hoạt động khác | <u>231,111,833</u>              | <u>(76,718,405)</u>             | <u>571,911,697</u>              | <u>33,771,110</u>               |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý do Công ty không có thu nhập tính thuế.

**31. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                               | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến<br>31/12/2020 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                               | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu    | (14,106,154,184)                | (7,104,981,810)                 | (48,940,878,062)                | (50,934,994,668)                |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 59,489,787                      | 59,489,787                      | 59,489,787                      | 59,489,787                      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | (237.12)                        | (119.4)                         | (822.7)                         | (856.2)                         |

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Bên liên quan**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam  
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
Cổ đông

**Cố tức 2012 phải trả các bên liên quan:**

|                                        | 31/12/2021           | 1/1/2021             |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                  | VND                  |
| Số dư các khoản phải trả khác (*)      |                      |                      |
| Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam | 2,239,628,500        | 2,239,628,500        |
| Liên doanh Việt Nga Vietsovetro        | 1,080,650,000        | 1,080,650,000        |
|                                        | <b>3,320,278,500</b> | <b>3,320,278,500</b> |

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

|                                          | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến<br>31/12/2020 |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                          | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Lương Ban Kiểm soát chuyên trách         | -                               | 51,000,000                      | 64,123,076                      | 204,000,000                     |
| Thù lao Ban Kiểm soát và HĐQT kiêm nhiệm | 78,000,000                      | 87,000,000.00                   | 327,000,000                     | 349,000,000                     |
|                                          | <b>78,000,000</b>               | <b>138,000,000</b>              | <b>391,123,076</b>              | <b>553,000,000</b>              |

**33. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Ban điều hành/ Giám đốc Công ty phê duyệt để phát hành.



**Mạc Thị Hồng Vương**  
Phụ trách kế toán



**Nguyễn Quang Hiếu**  
Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2022